

Bài tập cuối chương 1

Bài 1 trang 27 sách Toán lớp 7 Tập 1: Thực hiện phép tính.

a)

$$\begin{aligned} & \frac{2}{5} + \frac{3}{5} : \left(-\frac{3}{2}\right) + \frac{1}{2} \\ &= \frac{2}{5} + \frac{3}{5} \cdot \left(-\frac{2}{3}\right) + \frac{1}{2} \\ &= \frac{2}{5} + \frac{-2}{5} + \frac{1}{2} \\ &= 0 + \frac{1}{2} \\ &= \frac{1}{2} \end{aligned}$$

c)

$$\begin{aligned} & \left(\frac{7}{8} - 0,25\right) : \left(\frac{5}{6} - 0,75\right)^2 \\ &= \left(\frac{7}{8} - \frac{1}{4}\right) : \left(\frac{5}{6} - \frac{3}{4}\right)^2 \\ &= \left(\frac{7}{8} - \frac{2}{8}\right) : \left(\frac{10}{12} - \frac{9}{12}\right)^2 \\ &= \frac{5}{8} : \left(\frac{1}{12}\right)^2 \\ &= \frac{5}{8} : \frac{1}{144} \\ &= \frac{5}{8} \cdot 144 \\ &= 90 \end{aligned}$$

b)

$$\begin{aligned} & 2\frac{1}{3} + \left(-\frac{1}{3}\right)^2 - \frac{3}{2} \\ &= \frac{7}{3} + \frac{1}{9} - \frac{3}{2} \\ &= \frac{42}{18} + \frac{2}{18} - \frac{27}{18} \\ &= \frac{17}{18} \end{aligned}$$

d)

$$\begin{aligned} & (-0,75) - \left[(-2) + \frac{3}{2}\right] : 1,5 + \left(\frac{-5}{4}\right) \\ &= \left(\frac{-75}{100}\right) - \left[-2 + \frac{3}{2}\right] : \frac{15}{10} + \left(\frac{-5}{4}\right) \\ &= \left(\frac{-3}{4}\right) - \left[\frac{-4}{2} + \frac{3}{2}\right] : \frac{3}{2} + \left(\frac{-5}{4}\right) \\ &= \left(\frac{-3}{4}\right) - \left(\frac{-1}{2}\right) \cdot \frac{2}{3} + \left(\frac{-5}{4}\right) \\ &= \left(\frac{-3}{4}\right) + \frac{1}{3} + \frac{-5}{4} \\ &= \left(\frac{-3}{4}\right) + \left(\frac{-5}{4}\right) + \frac{1}{3} \\ &= \frac{-8}{4} + \frac{1}{3} \\ &= -2 + \frac{1}{3} \\ &= \frac{-6}{3} + \frac{1}{3} \\ &= \frac{-5}{3} \end{aligned}$$

Bài 2 trang 19 sách bài tập Toán lớp 7 Tập 1: Thực hiện phép tính (bằng cách hợp lí nếu có thể).

a)

$$\begin{aligned} & \frac{5}{23} + \frac{7}{17} + 0,25 - \frac{5}{23} + \frac{10}{17} \\ &= \left(\frac{5}{23} - \frac{5}{23}\right) + \left(\frac{7}{17} + \frac{10}{17}\right) + 0,25 \\ &= 0 + \frac{17}{17} + \frac{25}{100} \\ &= 1 + \frac{1}{4} \\ &= \frac{5}{4} \end{aligned}$$

c)

$$\begin{aligned} & 13\frac{1}{4} : \left(-\frac{4}{7}\right) - 17\frac{1}{4} : \left(-\frac{4}{7}\right) \\ &= 13\frac{1}{4} \cdot \frac{-7}{4} - 17\frac{1}{4} \cdot \frac{-7}{4} \\ &= \frac{-7}{4} \cdot \left(13\frac{1}{4} - 17\frac{1}{4}\right) \\ &= \frac{-7}{4} \cdot (-4) \\ &= 7 \end{aligned}$$

b)

$$\begin{aligned}
& \frac{3}{7} \cdot 2\frac{2}{3} - \frac{3}{7} \cdot 1\frac{1}{2} \\
&= \frac{3}{7} \cdot \frac{8}{3} - \frac{3}{7} \cdot \frac{3}{2} \\
&= \frac{3}{7} \cdot \left(\frac{8}{3} - \frac{3}{2} \right) \\
&= \frac{3}{7} \cdot \left(\frac{16}{6} - \frac{9}{6} \right) \\
&= \frac{3}{7} \cdot \frac{7}{6} \\
&= \frac{1}{2}
\end{aligned}$$

d)

$$\begin{aligned}
& \frac{100}{123} : \left(\frac{3}{4} + \frac{7}{12} \right) + \frac{23}{123} : \left(\frac{9}{5} - \frac{7}{15} \right) \\
&= \frac{100}{123} : \left(\frac{9}{12} + \frac{7}{12} \right) + \frac{23}{123} : \left(\frac{27}{15} - \frac{7}{15} \right) \\
&= \frac{100}{123} : \frac{16}{12} + \frac{23}{123} : \frac{20}{15} \\
&= \frac{100}{123} : \frac{4}{3} + \frac{23}{123} : \frac{4}{3} \\
&= \frac{100}{123} \cdot \frac{3}{4} + \frac{23}{123} \cdot \frac{3}{4} \\
&= \frac{3}{4} \cdot \left(\frac{100}{123} + \frac{23}{123} \right) \\
&= \frac{3}{4} \cdot \frac{123}{123} \\
&= \frac{3}{4} \cdot 1 \\
&= \frac{3}{4}
\end{aligned}$$

Bài 3 trang 19 sách bài tập Toán lớp 7 Tập 1: Thực hiện phép tính.

$$\begin{aligned}
\text{a) } \frac{5^4 \cdot 20^4}{25^5 \cdot 4^5} &= \frac{5^4 \cdot (5 \cdot 4)^4}{(5^2)^5 \cdot 4^5} = \frac{5^4 \cdot 5^4 \cdot 4^4}{5^{10} \cdot 4^5} \\
&= \frac{5^8 \cdot 4^4}{5^{10} \cdot 4^5} = \frac{1}{5^2 \cdot 4} = \frac{1}{100};
\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
\text{b) } \frac{4^3 \cdot 25^5 \cdot 9^3}{8^2 \cdot 125^3 \cdot 3^5} &= \frac{(2^2)^3 \cdot (5^2)^5 \cdot (3^2)^3}{(2^3)^2 \cdot (5^3)^3 \cdot 3^5} \\
&= \frac{2^6 \cdot 5^{10} \cdot 3^6}{2^6 \cdot 5^9 \cdot 3^5} = 5 \cdot 3 = 15;
\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
\text{c) } \frac{6^3 + 3 \cdot 6^2 + 3^3}{-13} &= \frac{(2 \cdot 3)^3 + 3 \cdot (3 \cdot 2)^2 + 3^3}{-13} \\
&= \frac{2^3 \cdot 3^3 + 3 \cdot 3^2 \cdot 2^2 + 3^3}{-13} = \frac{2^3 \cdot 3^3 + 3^3 \cdot 2^2 + 3^3}{-13} \\
&= \frac{3^3(2^3 + 2^2 + 1)}{-13} = \frac{13 \cdot 3^3}{-13} = -3^3 = -27
\end{aligned}$$

$$b) -\frac{3}{8}x - 0,75 = -1\frac{1}{2}$$

$$\frac{3}{8}x + \frac{3}{4} = \frac{3}{2}$$

$$\frac{3}{8}x = \frac{3}{2} - \frac{3}{4}$$

$$\frac{3}{8}x = \frac{3}{4}$$

$$x = \frac{3}{4} : \frac{3}{8}$$

$$x = 2$$

$$\text{Vậy } x = 2$$

$$c) (0,25 - x) : \frac{-3}{5} = -\frac{3}{4}$$

$$\left(\frac{1}{4} - x\right) : \frac{-3}{5} = -\frac{3}{4}$$

$$\frac{1}{4} - x = -\frac{3}{4} \cdot \left(\frac{-3}{5}\right)$$

$$\frac{1}{4} - x = \frac{9}{20}$$

$$x = \frac{1}{4} - \frac{9}{20}$$

$$x = \frac{-1}{5}.$$

$$\text{Vậy } x = \frac{-1}{5}.$$

$$a) x - \frac{3}{4} = \frac{2}{7}$$

$$x = \frac{2}{7} + \frac{3}{4}$$

$$x = \frac{8}{28} + \frac{21}{28}$$

$$x = \frac{29}{28}.$$

$$\text{Vậy } x = \frac{29}{28}.$$

$$d) \frac{-3}{5} \cdot (4x - 1,2) = -\frac{12}{25}$$

$$\frac{-3}{5} \cdot \left(4x - \frac{6}{5}\right) = -\frac{12}{25}$$

$$4x - \frac{6}{5} = -\frac{12}{25} : \left(\frac{-3}{5}\right)$$

$$4x - \frac{6}{5} = \frac{12}{25} \cdot \frac{5}{3}$$

$$4x - \frac{6}{5} = \frac{4}{5}$$

$$4x = \frac{4}{5} + \frac{6}{5}$$

$$4x = 2$$

$$x = \frac{1}{2}.$$

$$\text{Vậy } x = \frac{1}{2}.$$

Bài 5 trang 19 sách bài tập Toán lớp 7 Tập 1: Tính giá trị các biểu thức sau.

$$a) A = \left(-0,75 - \frac{1}{4}\right) : \left(-5\right) + \frac{1}{18} - \left(-\frac{1}{6}\right) : (-3)$$

$$= \left(\frac{-3}{4} - \frac{1}{4}\right) \cdot \left(\frac{-1}{5}\right) + \frac{1}{18} - \frac{1}{6} \cdot \frac{1}{3}$$

$$= (-1) \cdot \left(\frac{-1}{5}\right) + \frac{1}{18} - \frac{1}{18}$$

$$= \frac{1}{5} + \left(\frac{1}{18} - \frac{1}{18} \right) = \frac{1}{5} + 0 = \frac{1}{5}$$

Vậy giá trị của biểu thức A bằng $\frac{1}{5}$.

$$\text{b) } B = \left(\frac{6}{25} - 1, 24 \right) : \frac{3}{7} : \left[\left(3\frac{1}{2} - 3\frac{2}{3} \right) : \frac{1}{14} \right]$$

$$= \left(\frac{6}{25} - \frac{31}{25} \right) : \frac{3}{7} : \left[\left(\frac{7}{2} - \frac{11}{3} \right) : \frac{1}{14} \right]$$

$$= (-1) : \frac{3}{7} : \left[\left(\frac{21}{6} - \frac{22}{6} \right) : \frac{1}{14} \right]$$

$$= \frac{-7}{3} : \left[\left(\frac{-1}{6} \right) : \frac{1}{14} \right] = \frac{-7}{3} : \left(\frac{-7}{3} \right)$$

$$= \frac{7}{3} : \frac{3}{7} = 1$$

Vậy giá trị của biểu thức B bằng 1.

Bài
1

SỐ VÔ TỈ. CĂN BẬC HAI SỐ HỌC

1. BIỂU DIỄN THẬP PHÂN CỦA SỐ HỮU TỈ



Mỗi số hữu tỉ được biểu diễn bởi một số thập phân hữu hạn hoặc vô hạn tuần hoàn.

Ví dụ 1:

Ta có: $\frac{5}{4} = 1,25$; $\frac{171}{500} = 0,342$; $\frac{431}{165} = 2,6(12)$; $\frac{1}{9} = 0,111... = 0,(1)$.

2. SỐ VÔ TỈ



Mỗi số thập phân vô hạn không tuần hoàn là biểu diễn thập phân của một số, số đó gọi là số vô tỉ.

Tập hợp các số vô tỉ được kí hiệu là $\mathbb{I}$.

Ví dụ 2:

Người ta chứng minh được:

Nếu $y^2 = 3$ thì $y = 1,732050807...$ là một số thập phân vô hạn không tuần hoàn.

Vậy y là số vô tỉ.

3. CĂN BẬC HAI SỐ HỌC



Căn bậc hai số học của số a không âm là số x không âm sao cho $x^2 = a$.

Ta dùng kí hiệu $\sqrt{a}$ để chỉ căn bậc hai số học của a .

Ví dụ 3: $\sqrt{4} = 2$; $\sqrt{9} = 3$; $\sqrt{100} = 10$; $\sqrt{0} = 0$.



Một số không âm a có đúng một căn bậc hai số học.

Thực hành 3: Viết các căn bậc hai số học của: 16; 7; 10; 36.

Căn bậc hai số học của 16 là $\sqrt{16} = 4$;

Căn bậc hai số học của 7 là $\sqrt{7} = 2,645751311 \dots$

Căn bậc hai số học của 10 là $\sqrt{10} = 3,16227766 \dots$

Căn bậc hai số học của 36 là $\sqrt{36} = 6$

Vận dụng 2: Tính độ dài cạnh của một mảnh đất hình vuông có diện tích là 169 m^2 .

Độ dài cạnh của mảnh đất hình vuông là: $\sqrt{169} = 13(\text{m})$

Căn bậc hai số học

a)

$$2^2 = 4$$

$$3^2 = 9$$

$$4^2 = 16$$

$$5^2 = 25$$

$$10^2 = 100$$

$$x^2 = 4 \Rightarrow x = 2$$

$$x^2 = 9 \Rightarrow x = 3$$

b) $x^2 = 16 \Rightarrow x = 4$

$$x^2 = 25 \Rightarrow x = 5$$

$$x^2 = 100 \Rightarrow x = 10$$



- Căn bậc hai số học của số a không âm là số x không âm sao cho $x^2 = a$

- Ta dùng ký hiệu $\sqrt{a}$ để chỉ căn bậc hai số học của a

- Một số không âm có đúng một căn bậc hai số học.

* Chú ý:

- Số âm không có căn bậc hai số học

- Ta có $\sqrt{a} \geq 0$ với mọi số a không âm.

- Với mọi số không âm a , ta luôn có : $(\sqrt{a})^2 = a$

Thực hành 3

Căn bậc hai số học của 16 là: $\sqrt{16} = 4$

Căn bậc hai số học của 7 là: $\sqrt{7}$

Căn bậc hai số học của 10 là: $\sqrt{10}$

Căn bậc hai số học của 36 là: $\sqrt{36} = \dots$

Vận dụng 2

Gọi x (m) là cạnh hình vuông

Ta có $x^2 = 169$

Suy ra $x = \sqrt{169} = \dots(\text{m})$

Vậy độ dài cạnh hình vuông làm

3. Tính căn bậc hai số học bằng MTCT



a) $\sqrt{25} = 5$

b) $\sqrt{2} \approx 1,41,4213562$

Thực hành 4

Căn bậc hai số học $\sqrt{3} \approx 1,732$

Căn bậc hai số học $\sqrt{15129} = 123$

Căn bậc hai số học $\sqrt{10000} = \dots\dots$

Căn bậc hai số học $\sqrt{10} \approx \dots\dots$

Vận dụng 3

a) Độ dài của mảnh đất hình vuông là :

$$\sqrt{12996} = 114$$

b) Bán kính của hình tròn là:

$$R = \sqrt{\frac{100}{\pi}} \approx 5,642 (\text{cm})$$

Bài tập

Làm các bài tập 1, 2, 3, 4, 5 SGK trang 33; 34.

1) a.

$$\frac{15}{8} = 1,875$$

$$-\frac{90}{20} = -4,5$$

$$\frac{40}{9} = 4,(4)$$

$$-\frac{44}{7} = 6,(285714)$$

b. Số 4,(4) và 6,(285714) là số thập phân vô hạn tuần hoàn

2) Các phát biểu a, c, d đúng

3)

$$\sqrt{64} = 8$$

$$\sqrt{25^2} = \sqrt{625} = 25$$

$$\sqrt{(-5)^2} = \sqrt{25} = 5$$

4)

a	121	144	169	21316
$\sqrt{a}$	11	12	14	146

5) a. $\sqrt{2250} \approx 47,434$

b. $\sqrt{12} \approx 3,464$

c. $\sqrt{5} \approx 2,236$

d. $\sqrt{624} \approx 24,980$

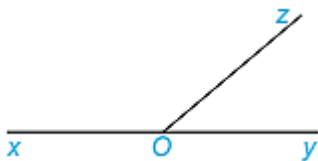
Trường THCS Phan Công Hớn
Tổ Toán

Phần hình Tuần 7

CÁC GÓC Ở VỊ TRÍ ĐẶC BIỆT

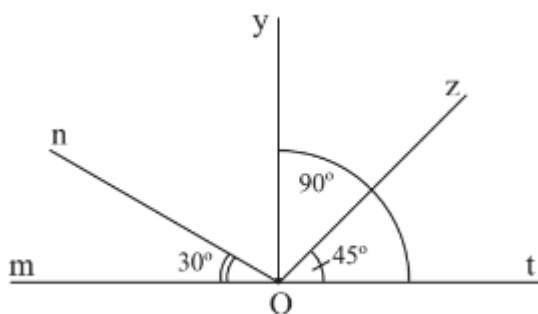
1. Hai góc kề bù

- Hai góc kề nhau là hai góc có chung một đỉnh, chung một cạnh, cạnh chung nằm giữa hai cạnh còn lại.
- Hai góc bù nhau là hai góc có tổng số đo bằng 180° .
- Hai góc kề bù là hai góc có một cạnh chung, 2 cạnh còn lại là hai tia đối nhau và có tổng số đo bằng 180° .



Thực hành 1

Quan sát hình 5.



Hình 5

- Tìm các góc kề với $\widehat{tOz}$
- Tìm số đo của góc kề bù với $\widehat{mOn}$.
- Tìm số đo của $\widehat{nOy}$
- Tìm số đo của góc kề bù với $\widehat{tOz}$.

Phương pháp giải:

Hai góc kề nhau là hai góc có một cạnh chung và không có điểm trong chung.

2 góc bù nhau là 2 góc có tổng số đo bằng 180°

Lời giải chi tiết:

- Các góc kề với $\widehat{tOz}$ là: $\widehat{zOy}$, $\widehat{zOn}$, $\widehat{zOm}$
- Ta có: $\widehat{mOn} = 30^\circ$ nên góc kề bù với $\widehat{mOn}$ có số đo là: $180^\circ - 30^\circ = 150^\circ$
- Ta có:

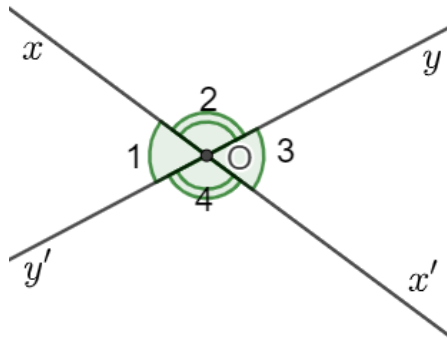
$$\begin{aligned}\widehat{mOn} + \widehat{nOy} + \widehat{yOt} &= 180^\circ \\ \Rightarrow 30^\circ + \widehat{nOy} + 90^\circ &= 180^\circ \\ \Rightarrow \widehat{nOy} &= 180^\circ - 30^\circ - 90^\circ = 60^\circ\end{aligned}$$

Vậy $\widehat{nOy} = 60^\circ$

- Ta có: $\widehat{tOz} = 45^\circ$ nên góc kề bù với $\widehat{tOz}$ có số đo là: $180^\circ - 45^\circ = 135^\circ$

2. Hai góc đối đỉnh

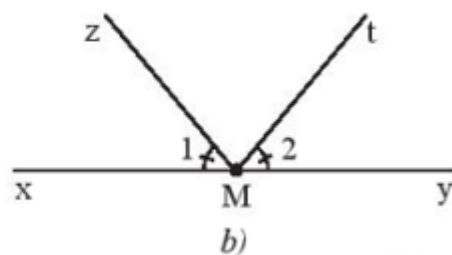
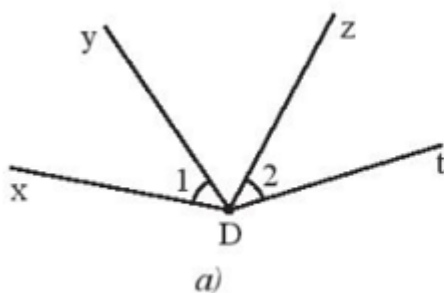
- Là hai góc mà mỗi cạnh của góc này là tia đối của một cạnh của góc kia.
- Hai góc đối đỉnh thì bằng nhau



Chú ý: 2 đường thẳng cắt nhau và trong các góc tạo thành có một góc vuông thì 2 đường thẳng đó vuông góc.

Thực hành 2

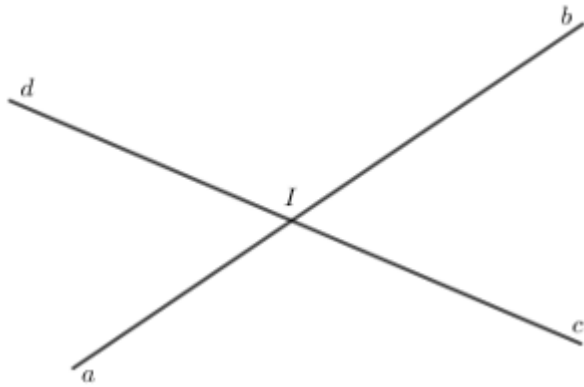
- Vẽ hai đường thẳng ab và cd cắt nhau tại điểm I . Xác định các cặp góc đối đỉnh trên hình vẽ
- Vẽ $\widehat{xOy}$ rồi vẽ $\widehat{tOz}$ đối đỉnh với $\widehat{xOy}$
- Cặp góc $\widehat{xOy}$ và $\widehat{zOt}$ trong Hình 8a và cặp góc $\widehat{xMz}$ và $\widehat{tMy}$ trong Hình 8b có phải là các cặp góc đối đỉnh hay không? Hãy giải thích tại sao.



Hình 8

Lời giải chi tiết:

a)



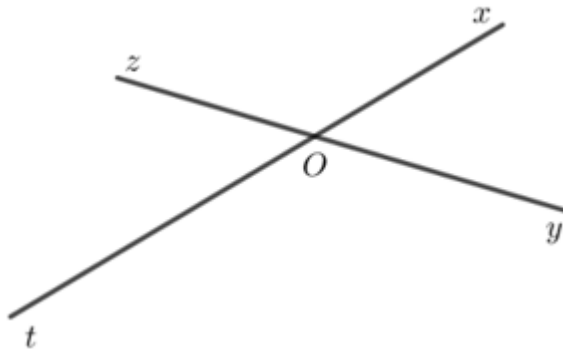
Các cặp góc đối đỉnh trên hình vẽ là: $\widehat{aId}$ và $\widehat{bIc}$; $\widehat{aIc}$ và $\widehat{bId}$

b)

Bước 1: Vẽ góc $\widehat{xOy}$

Bước 2: Vẽ tia Ot là tia đối của tia Ox

Bước 3: Vẽ tia Oz là tia đối của tia Oy



Ta được $\widehat{tOz}$ đối đỉnh với $\widehat{xOy}$

c) Cặp góc $\widehat{xOy}$ và $\widehat{zOt}$ trong Hình 8a và cặp góc $\widehat{xMz}$ và $\widehat{tMy}$ trong Hình 8b không phải là các cặp góc đối đỉnh vì mỗi cạnh của góc này không là cạnh đối của một cạnh của góc kia

Ở Hình 8a, Dt không là tia đối của Dx hay Dy; Dz không là tia đối của Dx hay Dy

Ở Hình 8b, My là tia đối của Mx nhưng Mt không là tia đối của Mz

Chú ý: 2 đường thẳng cắt nhau tạo ra 2 cặp góc đối đỉnh

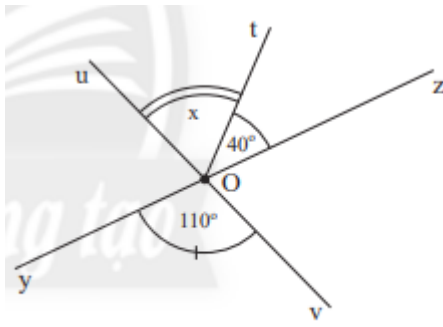
3. Tính chất của hai góc đối đỉnh

Thực hành 3

Quan sát hình 12

a) Tìm góc đối đỉnh của $\widehat{yOv}$

b) Tính số đo của $\widehat{uOz}$



Hình 12

Phương pháp giải:

Hai góc đối đỉnh là hai góc mà mỗi cạnh của góc này là cạnh đối của một cạnh của góc kia
Hai góc đối đỉnh có số đo bằng nhau

Lời giải chi tiết:

a)Ta có: $\widehat{uOz} = \widehat{yOv}$ (2 góc đối đỉnh),

mà $\widehat{yOv} = 110^\circ$ nên $\widehat{uOz} = 110^\circ$

Mà $\widehat{uOt}, \widehat{tOz}$ là 2 góc kề nhau nên $\widehat{uOt} + \widehat{tOz} = \widehat{uOz}$

$$\Rightarrow x + 40^\circ = 110^\circ$$

$$\Rightarrow x = 110^\circ - 40^\circ = 70^\circ$$

Vậy $x = 70^\circ$

PHIẾU HỌC TẬP TUẦN 7

BÀI 1. THỰC HIỆN PHÉP TÍNH

$$\text{a) } \frac{3}{7} + \frac{3}{7} : \left(-\frac{3}{2}\right) - \frac{1}{2}$$

$$= \frac{3}{7} + \frac{3}{7} \cdot \left(\frac{-2}{3}\right) - \frac{1}{2}$$

$$= \frac{3}{7} \cdot \left[1 + \left(\frac{-2}{3}\right)\right] - \frac{1}{2}$$

$$= \frac{3}{7} \cdot \frac{1}{3} - \frac{1}{2} = \frac{1}{7} - \frac{1}{2} = \frac{-5}{14}$$

$$\text{b) } 2\frac{1}{2} - \left(-\frac{1}{2}\right)^2 + \frac{3}{4}$$

$$= 2 + \frac{1}{2} + \left(\frac{3}{4} - \frac{1}{4}\right)$$

$$= 2 + \left(\frac{1}{2} + \frac{1}{2}\right) = 2 + 1 = 3$$

$$\text{c) } \left(\frac{3}{8} - 1,25\right) : \left(\frac{3}{4} - 0,25\right)^2$$

$$= \left(\frac{3}{8} - \frac{5}{4}\right) : \left(\frac{3}{4} - \frac{1}{4}\right)^2$$

$$= \left(\frac{-7}{8}\right) : \left(\frac{1}{2}\right)^2 = \left(\frac{-7}{8}\right) : \frac{1}{4}$$

$$= \left(\frac{-7}{8}\right) \cdot 4 = \frac{-7}{2}$$

$$\text{d) } 1\frac{2}{5} : \frac{14}{15} + \left(1\frac{1}{3} - 2\frac{1}{2}\right) : \frac{5}{6}$$

$$= \frac{7}{5} : \frac{14}{15} + \left(\frac{4}{3} - \frac{5}{2}\right) : \frac{5}{6}$$

$$= \frac{7}{5} \cdot \frac{15}{14} + \left(\frac{-7}{6}\right) \cdot \frac{6}{5}$$

$$= \frac{3}{2} + \left(\frac{-7}{5}\right) = \frac{1}{10}$$

BÀI 2. TÌM X

$$\text{a) } -\frac{3}{5} \cdot x = \frac{12}{25};$$

$$\text{d) } \frac{3}{4} - \left(x - \frac{1}{2}\right) = 1\frac{2}{3}$$

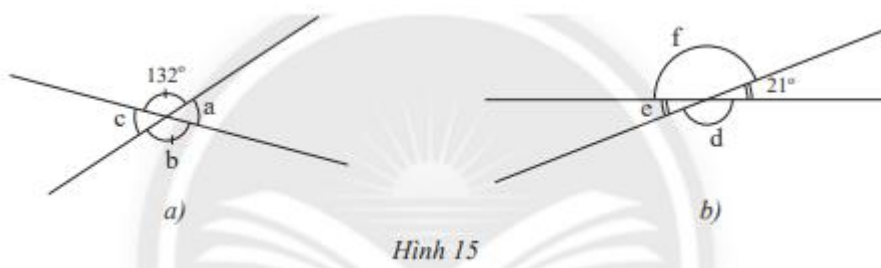
$$\text{b) } \frac{3}{5}x - \frac{3}{4} = -1\frac{1}{2};$$

$$\text{e) } 2\frac{2}{15} : \left(\frac{1}{3} - 5x\right) = -2\frac{2}{5}$$

$$\text{c) } \frac{2}{5} + \frac{3}{5} : x = 0,5;$$

$$\text{g) } x^2 + \frac{1}{9} = \frac{5}{3} : 3.$$

BÀI 3. Tìm số đo các góc còn lại trong mỗi hình sau:

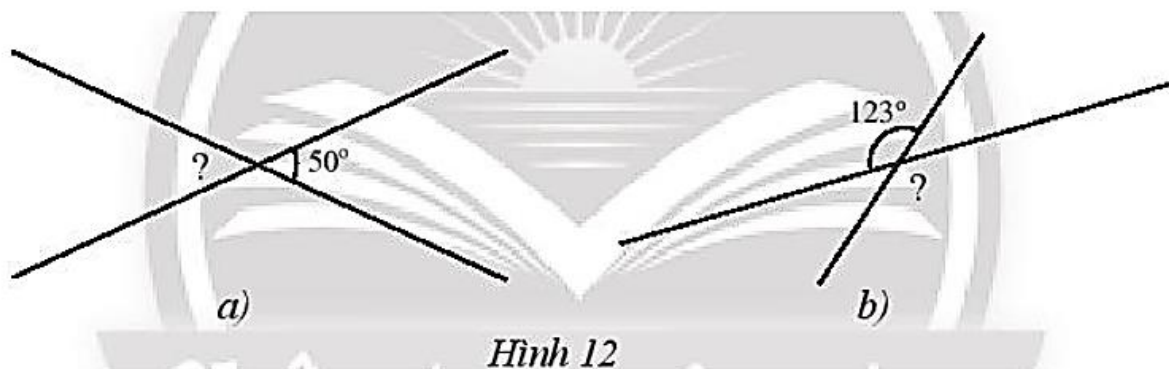


Sử dụng tính chất:

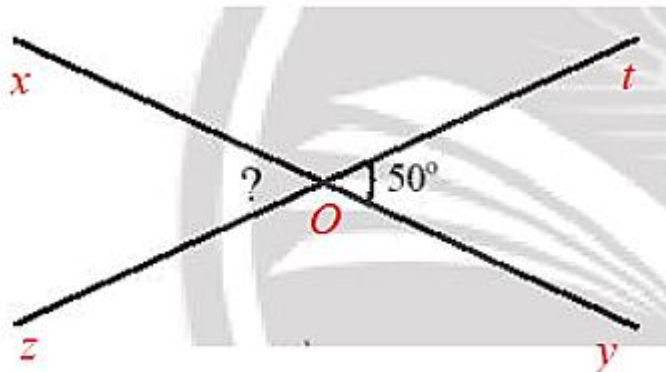
+ Hai góc đối đỉnh thì bằng nhau

+ Hai góc kề bù có tổng số đo là 180 độ

Bài 4. Tìm số đo góc có dấu “?” trong Hình 12.



- a) Giả sử đường thẳng xy cắt zt tạo điểm O tạo thành $\widehat{tOy} = 50^\circ$ như hình vẽ.



(Ta cần đi tìm số đo của $\widehat{xOz}$)

Ta có: $\widehat{xOz}$ và $\widehat{tOy}$ là hai góc đối đỉnh.

Nên $\widehat{xOz} = \dots = \dots$.

Vậy $\widehat{xOz} = \dots$.

- b) Giả sử đường thẳng xy cắt zt tạo điểm O tạo thành $\widehat{xOt} = 123^\circ$ như hình vẽ

